

BẢNG GIÁ KÍNH THÀNH PHẨM - GHEP AN TOÀN - CƯỜNG LỰC

(Chúng tôi nhận đáp ứng mọi nhu cầu về kính với giá cạnh tranh nhất . Vui lòng gọi hotline 1900 9192)

KÍNH GỬI:

Giá này có hiệu lực từ 7h00 ngày 12-02-2025

	Tên gọi Kính, màu sắc, nếu là kính cường lực sẽ được tính giá loại 1 đáp ứng TCVN 7208-2018 còn phải không có bọt	Nguồn gốc	Giá bán Đại Lý hoặc hợp đồng mua số lượng 100m2/ lần			Giá bán lẻ		
			Cắt theo kích thước	Cường lực	Thành phẩm cường lực	Cắt theo kích thước	Cường lực	Thành phẩm cường lực
1	Kính 4 mm Trong (2438x1828)	VIGLACERA	120.800	45.000	165.800	132.880	55.000	187.880
2	Kính 5mm Trong 2438*1830	VIFG	142.500	45.000	187.500	156.750	55.000	211.750
3	Kính 5mm Trong } (2438x1828)	XINYI	149.625	45.000	194.625	164.588	55.000	219.588
4	Kính 5mm Trong (2438x1828)	VFG						
5	Kính 5mm Đen/ Trà/ Biển - In Do hoặc tương đương		317.750	60.000	377.750	349.525	60.000	409.525
6	Kính 5mm xám khói INDO	INDO/TQ	310.000	60.000	370.000	341.000	60.000	401.000
7	Gương 5mm VIGLACERA (Việt Nam)	Việt Nam	-	LƯU Ý! QUÝ KHÁCH MUA SỐ LƯỢNG TRÊN 100M2 HOẶC CÓ QUY CÁCH "ĐẸP" HẸY LIÊN HỆ ĐỂ CÓ GIÁ TỐT (bởi giá kính phụ thuộc vào sự hao hụt và mức độ phức tạp của yêu cầu gia công)				-
8	Gương 5mm XINNY (2134x3048)	Malaixia	352.000					369.600
9	Gương 5mm InDo MATHARI GLASS	(INDO)	367.500					385.875
10	Gương 5mm AGC / GUADIAN Thái Lan	Thái Lan	367.500					385.875
11	Kính 6 mm Trong (2134x3048)	VIGLACERA	165.000	45.000	210.000	181.500	55.000	236.500
12	Kính 6 mm Trong (2134x3048)	VFG	-					
13	Kính 7 mm Trong Phú Mỹ - Chu Lai	Việt Nam	176.800		176.800	185.640		185.640
14	Kính 8 mm Phú Mỹ - Chu Lai	Việt Nam	193.500	45.000	238.500	212.850	55.000	267.850
15	Kính 8 mm Trong MALAYSIA	XINYI	204.750	45.000	249.750	225.225	45.000	270.225
16	Kính 8 mm Xám Khói MULIA	IN DO	510.000	60.000	570.000	561.000	60.000	621.000
17	Kính 8 mm Xanh Lá MULIA GLASS	INDO	510.000	60.000	570.000	561.000	70.000	631.000
18	Kính 8 mm Trà (Phi lip), xanh đen	VFG	532.500	60.000	592.500	585.750	70.000	655.750
19	Kính 8 mm Xanh Biển MULIA / AGC	INDO	510.000	60.000	570.000	561.000	70.000	631.000
20	Kính 10 mm Trong, Phú Mỹ - Chu Lai		243.000	55.000	298.000	267.300	65.000	332.300
21	Kính 10 mm Trong MALAYSIA	XINYI	-	55.000	55.000	-	65.000	65.000
22	Kính 10 mm Trong Việt Nhật (VFG)	Việt Nam				-		
23	Kính 10 mm Xám Khói MULIA	INDO	640.000	70.000	710.000	704.000	90.000	794.000
24	Kính 10 mm Xanh Lá / Màu trà	THAI LAN	697.500	70.000	767.500	767.250	90.000	857.250
25	Kính 10 mm Xanh Biển	INDO	697.500	70.000	767.500	767.250	90.000	857.250
26	Kính 10 mm Xanh Đen(INDO -CHI NA)	VFG	697.500	70.000	767.500	767.250	90.000	857.250
27	Kính 12 mm trong Phú Mỹ - Chu Lai	Việt Nam	379.080	70.000	449.080	416.988	90.000	506.988
28	Kính 12mm, trong MALAYSIA	XINYI	451.105	70.000	521.105	496.216	90.000	586.216
29	Kính 12 mm Trong Việt Nhật (VFG)	Việt Nam				-		
30	Kính 12 mm Xanh Lá / Xanh Biển/ Trà	Thai lan	-	90.000	90.000	-	110.000	110.000
31	Kính 12 mm Xanh Đen	INDO	-	90.000	90.000	-	110.000	110.000
32	Kính 15 mm Trong (INDO-VIỆT NHẬT)		972.000	150.000	1.122.000	1.069.200	180.000	1.249.200
33	Kính 19 mm Trong	TQ	1.944.000	190.000	2.134.000	2.138.400	250.000	2.388.400
34	Kính ghép 2 lớp (Dưới 5,9mm) và 1 lớp phim trong		288.000	Kính ghép, dày6,38mm, kính +1 phim trong				316.800
35	Kính ghép 2 lớp (Dưới 5,9mm) và 1 lớp phim MÀU		308.000	Kính ghép, dày6,38mm, kính +1 phim màu				338.800
36	Kính ghép 2 lớp (Dưới 7,9mm) và 1 lớp phim trong		331.400	Kính ghép, dày8,38mm kính +1 phim trong				364.540
37	Kính ghép 2 lớp (Dưới 7,9mm) và 1 lớp phim MÀU		351.400	Kính ghép, dày 8,38mm kính +1 phim MÀU				386.540
37	Kính ghép 2 lớp (Dưới 9,9mm) và 1 lớp phim trong		386.000	Kính ghép, dày 10,38mm, kính +1 phim trong				424.600
39	Kính ghép 2 lớp (Dưới 9,9mm) và 1 lớp phim MÀU		406.000	Kính ghép, dày10,38mm kính +1 phim MÀU				446.600
40	Kính ghép, dày12,mm kính +1 phim TRONG		428.000	Kính ghép 12,38 lớp kính dày 6mm +1 lớp phim 0,37				470.800

41	Phim PVP, 0,38mm.Top 10 các hãng phim Chi Na		120.000	Giá thành phim có thể tăng giảm tùy theo độ dày/ số lớp				
42	Phản Quang 5ly xanh biển/ lá	InDo	492.750	80.000	572.750	517.388	90.000	607.388
43	Phản Quang 6ly xanh biển/ lá	InDo	567.000	80.000	647.000	595.350	90.000	685.350
44	Phản Quang 8ly xanh lá	InDo	810.000	80.000	890.000	850.500	90.000	940.500
45	Phản Quang 8ly xanh biển	InDo	810.000	80.000	890.000	850.500	90.000	940.500
46	Phản Quang 10ly xanh lá /biển	TQ	-					
Kính Solar xanh lá, xanh biển/xám/control vàng VIGLACERA-Việt Nam SX hoặc KIBINH nhập từ MALAISIA								
47	Kính Solar dày 4mm (các màu phổ th	VIGLACERA SX tại Việt Nam hoặc KIBING (nhập khẩu MALAISIA)	333.500	70.000	403.500	350.175	80.000	430.175
48	Kính Solar, dày 5mm		406.000	70.000	476.000	426.300	80.000	506.300
49	Kính Solar,dày 6mm		449.500	80.000	529.500	471.975	80.000	551.975
50	Kính Solar,dày 8mm		601.750	90.000	691.750	631.838	80.000	711.838
51	Kính Solar,dày 10mm		710.500	100.000	810.500	746.025	120.000	866.025
52	Kính Solar,dày 12mm		798.000	120.000	918.000	837.900	140.000	977.900
Kính LOW -E xanh lá, xanh biển/xám/control vàng VIGLACERA-Việt Nam SX hoặc KIBINH nhập khẩu từ MALAISIA								
53	Kính LOW -E, Dày 4mm	VIGLACERA SX tại Việt Nam hoặc KIBING (nhập khẩu MALAISIA)	464.940	80.000	544.940	488.187	90.000	578.187
54	Kính LOW -E, Dày 5mm		549.180	80.000	629.180	576.639	90.000	666.639
55	Kính LOW -E, Dày 6mm		609.120	90.000	699.120	639.576	100.000	739.576
56	Kính LOW -E, Dày 8mm		754.920	100.000	854.920	792.666	110.000	902.666
57	Kính LOW -E, Dày 10mm		878.040	110.000	988.040	921.942	120.000	1.041.942
58	Sơn kính: 6 màu gốc 250,000vnd/m2, pha khác gốc 295,000, kim tuyến 350,000, sơn giả đá & nứt:420,000m2							
59	kính phun cát một mặt hoặc nhúng axit 2 mặt75,000vnd/ m2, kính mờ nếu khổ trên 2m2 cộng 20,000vnd/m2							
60	Gia công kính hộp, cách âm :BAO GỒM KHÍ AGON,Thanh nhôm ITALY + hạt hút ẩm dày 6mm= 300,000m2 9mm= 320,000, dày 12mm=340,000 Đơn vị tính nhỏ nhất của kính hộp là 0,3m2/ đơn vị tấm							

CÁC CHÚ Ý VỀ PHẠM VI & ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI CỦA BÁO GIÁ NÀY:

- A Kính cường lực do nhà máy Hùng Vinh được sản xuất từ hệ thống máy CL 2660, MODEL 2020 - CÔNG NGHỆ HAI BUỒNG NHIỆT - ĐỐI LƯU TOÀN PHẦN, nên có chất lượng bề mặt đẹp tiêu chuẩn; Các mép cạnh luôn đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 7455-2013
- B Báo giá trên là giới hạn khổ 2134mmx3048mm, nếu khổ 2.134 x3.658mm cộng thêm 5%, khổ 2.438x 3.658 cộng 10%, Khổ 2.700x3.658 cộng 15%, trên 2.700x3.658 vui lòng gọi hỏi.
- C Bảng giá này chỉ có tính chất tham khảo, do giá kính phụ thuộc vào yếu tố hao hụt , mức độ rủi ro. Muốn có báo giá chính xác xin vui lòng cung cấp thông tin kích thước, kiểu gia công
- D GIÁ BÁN TRÊN CHƯA TÍNH THUẾ VAT. ĐÃ BAO GỒM VẬN CHUYỂN THEO ĐIỀU KIỆN SAU:
Vận chuyển miễn phí Không quá 15km tính từ cổng nhà máy -Khi mua 5.000.000VNđ kính thành phẩm, hoặc 2,000,000VNđ hàng gia công.
Nơi giao hàng là nơi xe Ô tô có trọng tải 2 tấn được phép lưu thông và dừng đỗ trong giờ hành chính- Khi khối lượng trên 100m2/ lần phải là xe 5 tấn.
Giá thành kính nếu có cộng dịch vụ giao hàng thì chỉ giới hạn kích thước 2,134mmx 1,678mm, nếu kích thước lớn hơn xin quý khách vui lòng phụ thêm phí vận chuyển.
Khi đơn hàng vượt khỏi điều kiện D1+D2+D3 xin quý khách vui lòng phụ thêm phí vận chuyển
- E Bảng giá này áp dụng phương thức THANH TOÁN NGAY KHI MUA. Với hàng sản xuất theo yêu cầu phải đặt cọc để không hủy ngang, giá trị thanh toán được bảo lưu theo tỷ lệ đặt cọc.
- F Do giá kính thủy tinh rất nhạy cảm, phụ thuộc vào yếu tố cung cầu liên quan đến thị trường Trung Quốc và các quốc gia ASEAN nên giá có thể thay đổi rất nhanh mà không thể báo trước.

Công ty Hùng Vinh có năng lực đáp ứng mọi nhu cầu về kính với giá rất cạnh tranh. Xin liên hệ Nhà máy đường 5, KCN Đông Xuyên,P, Rạch Dừa, TP Vũng Tàu - 0254 3621 555-3511555

G - web nhomkinhungvinh.com- MST 3500439062 -

hotline 1900 9192

Phụ Trách Bán sỉ :**Ms Nhài** 0834 460 555 - **Ms Trần Trang** 0834 430 555- **Ms Vui Vui** 0886084 555 - Phục vụ các dự án: **Ms Thảo** 038 888 0555 - **MR Khôi:** 094 6061 555 **Giám đốc** 0903807 555 -

Rất mong nhận được sự ủng hộ và phản hồi của quý khách!

Công ty cổ phần Hùng Vinh